

Số: 59 /QĐ-THPTHG

Hạ Long, ngày 22 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024 của trường THPT Hòn Gai

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 539/TB-SGDĐT ngày ngày 16/4/2025 v/v xét duyệt/ thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024 của trường THPT Hòn Gai (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Bộ phận kế toán và các tổ chuyên môn, văn phòng, các cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở GD&ĐT (B/c);
- website trường;
- Lưu: VT,KT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Vũ Thị Phụng

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Hòn Gai

Chương: 422



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 59/QĐ-THPTHG ngày 22/4/2025 của trường THPT Hòn Gai)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí			
2	Phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí			
2	Phí			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	23.719.476.500	23.719.476.500	
I	Nguồn ngân sách trong nước	23.719.476.500	23.719.476.500	
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	23.719.476.500	23.719.476.500	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16.728.905.000	16.728.905.000	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.990.571.500	6.990.571.500	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			

Đơn vị: Trường THPT Hòn Gai

Chương: 422

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Nguồn vốn viện trợ			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			



THUYẾT MINH

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

I. Kinh phí năm trước chuyển sang: 441.810.000 đồng

Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 441.810.000 đồng, trong đó:

- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên: 0 đồng
- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên: 441.810.000 đồng

Kinh phí mua sắm thiết bị dạy học năm trước chuyển sang do đơn vị không đảm bảo được thời gian để triển khai các thủ tục lựa chọn nhà thầu theo quy định.

II. Dự toán giao năm 2025: 24.408.093.000 đồng

Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 24.408.093.000 đồng, trong đó:

- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên: 16.853.000.000 đồng
- + Dự toán dao đầu năm: 15.716.00.000 đồng
- + Dự toán bổ sung: 1.137.000.000 đồng
- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên: 7.555.093.000 đồng
- + Dự toán dao đầu năm: 5.869.431.000 đồng
- + Dự toán bổ sung: 1.685.662.000 đồng

III. Kinh phí quyết toán: 23.719.476.500 đồng

Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 23.719.476.500 đồng, trong đó:

- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên: 16.728.905.000 đồng
- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên: 6.990.571.500 đồng

IV. Kinh phí giảm trong năm: 1.100.426.500 đồng

Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 1.100.426.500 đồng, trong đó:

- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên: 124.095.000 đồng. Dự toán giữ lại do tiết kiệm 5% theo quy định tại Nghị quyết 119/NQ-CP

- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên: 976.331.500 đồng. (1) Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú: 31.429.500 đồng do chi hỗ trợ học phí đã được cấp theo NQ 42/2024/NQ-HĐND; Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật: 12.392.200 đồng do thay đổi giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật (2) Kinh phí cấp bổ sung 15% kinh phí hoạt động: 344.677.000 đồng do đơn vị lập dự toán sai (đã bao gồm tiết kiệm 5%: 22.700.000 đồng); (3) Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới:

439.499.000 đồng do giá trúng thầu thấp hơn dự toán (đã bao gồm tiết kiệm 5%: 168.750.000 đồng); (4) Hỗ trợ chênh lệch học phí năm học 2023-2024: 18.912.500 đồng do kinh phí cấp thừa so với dự toán; Hỗ trợ học phí học kỳ I năm học 2024-2025: 6.960.000 đồng do thanh toán theo thực tế; Thực hiện Nghị quyết 63/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021: 892.600 đồng do chi thừa chế độ tiền ăn, hỗ trợ chi phí học tập, tập huấn đội tuyển QG khi lập quyết toán thấp hơn dự toán; (6) Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học: 121.050.000 đồng do không có nhà thầu tham dự; Chi trả tiền phụ cấp thâm niên nhà giáo: 518.700 đồng do giáo viên nghỉ thai sản.
